

THÔNG BÁO
Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kính gửi:

Các ông (bà) trưởng xóm.
Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã

Thực hiện Thông báo số 05/TB – UBND ngày 11 tháng 1 năm 2022 của UBND huyện Định Hóa về việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Định Hóa.

Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất thực hiện theo đúng tiến độ đã lập, Ủy ban nhân dân xã Bộc Nhiêu thông báo công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Định Hóa đã được phê duyệt như sau:

1. Hồ sơ công bố công khai

- Quyết định số 4237/QĐ – UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên .
- Danh mục các công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

(có văn bản kèm theo)

2. Địa điểm công khai

- Công khai tại trụ sở UBND xã.
- Trên cổng thông tin điện tử xã Bộc Nhiêu
- Công khai tại nhà văn hóa các xóm (nhờ đồng chí trưởng xóm niêm yết tại NVH xóm

3. Thời gian công khai: Từ ngày ban hành Thông báo này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trên đây là thông báo của UBND xã về việc công bố công khai hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện huyện Định Hóa để các cơ quan, đơn vị và nhân dân được biết, thực hiện đảm bảo theo đúng kế hoạch được duyệt ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Đảng ủy xã;
- Lưu: VP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Đình Ngà

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4237/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Định Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 và thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 956/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2021; của UBND huyện Định Hóa tại Tờ trình số 257/TTr-UBND ngày 01/10/2021 và Tờ trình số 303/TTr-UBND ngày 8/11/2021 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Định Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Định Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ năm 2022 là 238,18 ha

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2022 là 81,91 ha

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 là 196,79 ha

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2022 là 0,02 ha

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2022 là 33 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 238,18 ha. Trong đó:

- 12 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2021 sang thực hiện năm 2022, với diện tích sử dụng đất là 54,91 ha.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- 21 công trình, dự án đăng ký mới năm 2022, với diện tích sử dụng đất là 183,27 ha.

(Chi tiết tại phụ lục VI và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

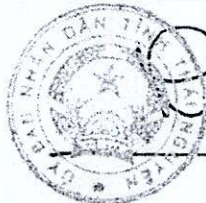
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TT Tỉnh ủy;
 - TT HĐND tỉnh;
 - Đoàn ĐBQH tỉnh;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - TT. Thông tin- VP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, CNN&XD, TH.
- DAT. QD.30/12

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban
nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 30-12-2021 08:37:07
+07:00

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 huyện Định Hóa
(Kèm theo Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
			Xã Linh Thông	Xã Bảo Linh	Xã Bình Thành
1	Đất nông nghiệp				
1.1	Đất trồng lúa				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác				
1.3	Đất trồng cây lâu năm				
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản				
1.8	Đất nông nghiệp khác				
2	Đất phi nông nghiệp	0,02	0,01	0,001	0,01
2.1	Đất ở nông thôn	0,01	0,01		
2.2	Đất ở đô thị				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.4	Đất an ninh				
2.5	Đất quốc phòng				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,01		0,001	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
2.8	Đất có mục đích công cộng				
2.9	Đất cơ sở tôn giáo				
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng				
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối				
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng				
2.14	Đất phi nông nghiệp khác				

PHỤ LỤC V

**Danh mục 12 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2021
sang thực hiện năm 2022 trên địa bàn huyện Định Hóa**

*(Kèm theo Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG		54,91	24,90			30,01
1	Trang trại nuôi gia súc, gia cầm	Xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	0,43				0,43
2	Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	9,50	6,60			2,90
3	Khu tái định cư di dân khẩn cấp vùng thiên tai sạt lở đất và có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét và kè bờ suối khắc phục sạt lở khu vực UBND xã và Trạm y tế xã Linh Thông	Xã Linh Thông, huyện Định Hóa	1,60	1,52			0,08
4	Xây dựng Trụ sở quân sự xã	Xã Lam Vỹ, Huyện Định Hóa	0,28	0,17			0,11
5	Mở rộng Trụ sở UBND xã Bình Yên (Nhà văn hóa - thể thao xã)	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	0,30				0,30
6	Sân vận động thể thao trung tâm xã Bình Yên	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	2,00	0,34			1,66
7	Cụm công nghiệp Tân Dương	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	13,00	9,80			3,20
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Xã Phú Tiến; xã Trung Hội; xã Trung Lương; xã Bình Yên; xã Diêm Mặc; xã Phú Đình, huyện Định Hóa	23,25	5,10			18,16
9	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường Kim Sơn-Kim Phượng, huyện Định Hóa	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	2,55	0,33			2,22
10	Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử Trụ sở làm việc của Văn phòng Trung ương Đảng (1947-1948) tại xã Bình Thành, huyện Định Hóa	Xã Bình Thành, H.Định Hóa	0,30	0,13			0,17
11	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử nơi Báo nhân dân ra số đầu tiên ngày 11/3/1951	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,05				0,05
12	Di tích địa điểm Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	1,65	0,91			0,74

PHỤ LỤC VI

Danh mục 21 công trình, dự án đăng ký mới năm 2022 trên địa bàn huyện Định Hóa

(Kèm theo Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG		183,27	27,11			156,16
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,22	0,22			
2	Trang trại chăn nuôi lợn	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	70,00	9,02			60,98
3	Trang trại chăn nuôi lợn	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	70,00	4,15			65,85
4	Dự án Trang trại nuôi lợn sinh sản công nghệ cao	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	13,66				13,66
5	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị (có danh sách chi tiết kèm theo)	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,12	0,07			0,05
6	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	1,67	0,79			0,88
7	Khu dân cư tập trung	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	9,90	9,50			0,40
8	Mở rộng khuôn viên Trụ sở UBND xã và xây dựng Trung tâm nhà văn hóa xã	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,23				0,23
9	Trụ sở Công an huyện Định Hóa	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	4,00	0,46			3,54
10	Trường THCS xã Bảo Linh	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0,80	0,60			0,20
11	Mở rộng trường Mầm non Bảo Linh	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0,003				0,003
12	Cụm công nghiệp Kim Sơn	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	5,00	1,50			3,50
13	Đấu giá cho thuê đất thương mại, dịch vụ xã Tân Dương	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	0,10				0,10
14	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	0,08				0,08
15	Đường trục thôn Nà Linh - Cốc Lùng (giai đoạn 1)	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,16	0,16			
16	Đường giao thông nông thôn xóm Đồng Uân, xóm Đồng Tùm, xã Phúc Chu, xã Bảo Cường (đường vào Trụ sở Công an huyện Định Hóa)	Xã Bảo Cường, xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	0,20	0,20			
17	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Phú Đình	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,08	0,08			
18	Cải tạo, sửa chữa Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh (ATK Định Hóa) xã Phú Đình, huyện Định Hóa	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	5,00				5,00
19	Di tích Đoàn phụ nữ cứu quốc, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (1948-1950)	Xã Diêm Mặc, huyện Định Hóa	1,02	0,02			1,00
20	Nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,44				0,44
21	Chợ xã Phú Tiến	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	0,60	0,35			0,25

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỊNH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm
I	Thị trấn Chợ Chu								
1	Trần Văn Chiến	Thị trấn Chợ Chu	71	9	HNK (BHK)	0,020	0,020		
2	Nguyễn Văn Thắng	Thị trấn Chợ Chu	674	10	LUC	0,016	0,016		
3	Nguyễn Thế Hùng	Thị trấn Chợ Chu	656	10	ODT + BHK	0,016	0,016		
4	Nguyễn Quang Tinh	Thị trấn Chợ Chu	444	11	ODT + LUC	0,004	0,004		
5	Dương Mạnh Hùng	Thị trấn Chợ Chu	788	16	LUC	0,030	0,030		
6	Chữ Hà Quỳnh Mai	Thị trấn Chợ Chu	491	17	LUC	0,009	0,009		
7	Trần Thị Hồng	Thị trấn Chợ Chu	463	17	LUC	0,010	0,010		
8	Nguyễn Xuân Trường	Thị trấn Chợ Chu	707	20	BHK	0,010	0,010		
II	Xã Quy Kỳ								
1	Hà Văn Hiền	Xã Quy Kỳ	13	54	ONT+CLN	0,004	0,004		
2	Lâm Văn Toàn	Xã Quy Kỳ	458	111	LUC	0,007	0,007		
3	Hà Văn Việt	Xã Quy Kỳ	325	103	LUC	0,007	0,007		
III	Xã Phú Tiến								
1	Ngô Tuấn Long	Xã Phú Tiến	71	27	LUC	0,031	0,031		
2	Nguyễn Văn Luân	Xã Phú Tiến	172	48	LUK	0,010	0,010		
IV	Phượng Tiến								
1	Lương Hồng Nhẫn	Xã Phượng Tiến	213	4	HNK	0,040	0,040		
2	Hoàng Văn Trường	Xã Phượng Tiến	124	5	HNK (BHK)	0,010	0,010		
3	Nguyễn Đình Vang	Xã Phượng Tiến	15	9	HNK (BHK)	0,015	0,015		
4	Lương Văn Tiếp	Xã Phượng Tiến	372	9	HNK (BHK)	0,010	0,010		
5	Phạm Văn Giáp	Xã Phượng Tiến	13	19	RSX	0,010	0,010		
6	Hoàng Văn Tuyển	Xã Phượng Tiến	226	42	HNK (BHK)	0,008	0,008		
7	Hoàng Văn Công	Xã Phượng Tiến	180	42	LUC	0,010	0,010		
8	Hoàng Ngọc Tân	Xã Phượng Tiến	69	43	LUC	0,010	0,010		
V	Xã Bình Yên								
1	Lương Văn Thường	Xã Bình Yên	111	1	RSX	0,040	0,040		
2	Ma Đình Văn	Xã Bình Yên	120	1	RSX	0,020	0,020		
3	Ma Khắc Lường	Xã Bình Yên	116	12	LUK	0,033		0,033	
		Xã Bình Yên	115	12	LUK	0,079		0,079	
4	Nguyễn Văn Đức	Xã Bình Yên	251	15	LUK	0,020	0,020		
5	Ma Đình Viên	Xã Bình Yên	197	15	CLN	0,035	0,035		
6	Bà Đào Thị Bích	Xã Bình Yên	226	15	CLN	0,016	0,016		
7	Lương Phúc Trâm	Xã Bình Yên	238	16	LUC	0,020	0,020		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm
8	Lường Phúc Trâm	Xã Bình Yên	256	16	LUC	0,020	0,020		
9	Ma Quang Hanh	Xã Bình Yên	39	17	RSX	0,040	0,040		
10	Nông Việt Hùng	Xã Bình Yên	221	17	ONT+CLN	0,012	0,012		
11	Dương Thị Mai	Xã Bình Yên	255	17	CLN	0,030	0,030		
12	Ma Văn Hào	Xã Bình Yên	70	18	LUK	0,060			
		Xã Bình Yên	72	18	LUK	0,045		0,060	
13	Đỗ Xuân Vũ	Xã Bình Yên	205	21	HNK	0,010	0,010		
14	Bà Ma Thị Chuyên	Xã Bình Yên	101	24	LUC	0,010	0,010		
15	Trương Văn Khanh	Xã Bình Yên	122	32	HNK (BHK)	0,010	0,010		
VI	Xã Đồng Thịnh								
1	Phùng Đức Hoàng	Xã Đồng Thịnh	359	37	LUC	0,007	0,007		
2	Hà Thị Long	Xã Đồng Thịnh	167	56	LUC	0,007	0,007		
3	Ngô Văn Sỹ	Xã Đồng Thịnh	57	56	LUC	0,010	0,010		
VII	Xã Tân Dương								
1	Trương Đăng Thi	Xã Tân Dương	47	3	CLN	0,040	0,040		
2	Mai Văn Hải	Xã Tân Dương	213	10	LUC	0,006	0,006		
3	Đào Trung Kiên	Xã Tân Dương	312	16	LUC	0,017	0,017		
4	Ma Tiên Đồng	Xã Tân Dương	314	16	LUC	0,015	0,015		
5	Đào Văn Hưng	Xã Tân Dương	299	16	LUC	0,010	0,010		
6	Hoàng Văn Thiếp	Xã Tân Dương	260	24	LUC	0,020	0,020		
7	Phạm Văn Tích	Xã Tân Dương	214	26	LUC	0,010	0,010		
VIII	Xã Tân Thịnh								
1	Ma Đình Thuận	Xã Tân Thịnh	48	28	LUC	0,020	0,020		
2	Nguyễn Tiến Hanh	Xã Tân Thịnh	96	65	LUC	0,015	0,015		
3	Lý Minh Hội	Xã Tân Thịnh	196	72	ONT+CLN	0,022	0,022		
4	Lý Văn Cường	Xã Tân Thịnh	404	82	LUK	0,016	0,016		
5	Bàng Văn Hòa	Xã Tân Thịnh	410	82	LUK	0,010	0,010		
6	Lý Thị Hoa	Xã Tân Thịnh	411	82	LUK	0,010	0,010		
7	Nông Thị Lộc	Xã Tân Thịnh	403	82	LUK	0,020	0,020		
8	Đào Thị Nhuận	Xã Tân Thịnh	158	82	LUC	0,023	0,023		
9	Vũ Trọng Thứ	Xã Tân Thịnh	405	82	LUK	0,010	0,010		
10	Phạm Bá Phấn	Xã Tân Thịnh	193	82	ONT+LUC	0,007	0,007		
11	Lý Thị Thu Hà	Xã Tân Thịnh	356	90	CLN	0,050	0,050		
12	Phạm Văn Quyết	Xã Tân Thịnh	18	112	BHK	0,020	0,020		
IX	Xã Định Biên								
1	Triệu Văn Bảy	Xã Định Biên	48	8	LUC	0,020	0,020		
		Xã Định Biên	50	8	LUC	0,020	0,020		
2	Ma Thịnh Viên (Ma Thịnh Tú)	Xã Định Biên	25 (318)	13	TSN	0,010	0,010		
3	Hoàng Ngọc Nghĩa	Xã Định Biên	70	26	HNK	0,010	0,010		
X	Xã Kim Phượng								
1	Triệu Thị Hoa	Xã Kim Phượng	308	10 (55)	CLN	0,019	0,019		
2	Đặng Thị Loan	Xã Kim Phượng	62 (23)	11 (24)	HNK	0,025	0,025		
3	Nguyễn Thị Trà	Xã Kim Phượng	108	20 (64)	ONT+CLN	0,007	0,007		
4	Trương Mạnh Huân	Xã Kim Phượng	400	32 (76)	HNK	0,010	0,010		
XI	Xã Thanh Định								
1	Ma Duy Thế	Xã Thanh Định	58	33	CLN	0,025	0,025		
		Xã Thanh Định	59	33	CLN	0,021	0,021		
		Xã Thanh Định	73	33	CLN	0,025	0,025		
XII	Xã Bình Thành								
1	Dương Văn Huy	Xã Bình Thành	185	27	HNK	0,015	0,015		
2	Vũ Thị Bảy	Xã Bình Thành	326	85	CLN	0,007	0,007		
XIII	Xã Trung Hội								

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm
1	Đỗ Văn Hùng	Xã Trung Hội	180	14	CLN	0,010	0,010		
2	Dương Văn Minh	Xã Trung Hội	37	19	LUK	0,007	0,007		
3	Nguyễn Thị Hải Yến	Xã Trung Hội	157	22	HNK	0,010	0,010		
4	Hà Tiên Mão	Xã Trung Hội	65	22	LUK	0,017	0,017		
5	Nguyễn Thị Kim	Xã Trung Hội	379	24	LUK	0,007	0,007		
		Xã Trung Hội	276	24	LUK	0,014	0,014		
6	Nguyễn Thái Hòa	Xã Trung Hội	113	24	LUC	0,007	0,007		
7	Nguyễn Thị Ty	Xã Trung Hội	260	30	CLN	0,010	0,010		
8	Nguyễn Văn Doanh	Xã Trung Hội	156	35	HNK	0,015	0,015		
9	Ma Ngọc Lượng	Xã Trung Hội	307	46	LUC	0,007	0,007		
XIV	Xã Diêm Mạc								
1	Tô Thị Sao	Xã Diêm Mạc	87	13	CLN	0,014	0,014		
2	Nông Đình Dược	Xã Diêm Mạc	145	19	CLN	0,014	0,014		
XV	Xã Bảo Cường								
1	Mai Thị Kỳ	Xã Bảo Cường	324	24	LUC	0,007	0,007		
2	Nguyễn Văn Thắng	Xã Bảo Cường	38	31	LUC	0,007	0,007		
3	Lương Minh Tuấn	Xã Bảo Cường	208	31	LUC	0,010	0,010		
4	Ma Thị Kính	Xã Bảo Cường	387	31	LUC	0,010	0,010		
5	Lương Minh Tiến	Xã Bảo Cường	230	31	LUC	0,010	0,010		
6	Ma Ngọc Dương	Xã Bảo Cường	757	31	LUC	0,012	0,012		
7	Mai Ngọc Quyền	Xã Bảo Cường	595	31	LUC	0,012	0,012		
8	Trương Bích Dung	Xã Bảo Cường	765	31	LUC	0,007	0,007		
9	Lê Thị Tuất	Xã Bảo Cường	333	36	LUC	0,010	0,010		
10	Hoàng Văn Thanh	Xã Bảo Cường	468	38	LUC	0,035	0,035		
11	Phạm Văn Tiến	Xã Bảo Cường	35	38	LUC	0,025	0,025		
12	Ma Thị Na	Xã Bảo Cường	98	39	LUC	0,007	0,007		
XVI	Xã Sơn Phú								
1	Trần Văn Khánh	Xã Sơn Phú	112	20	LUC	0,015	0,015		
2	Trần Văn Hải	Xã Sơn Phú	374	43	LUK	0,010	0,010		
3	Nguyễn Văn Công	Xã Sơn Phú	150	43	LUK	0,035	0,035		
4	Nguyễn Văn Thanh	Xã Sơn Phú	302	53	LUK	0,010	0,010		
5	Vũ Văn Hoạt	Xã Sơn Phú	76	73	BHK	0,015	0,015		
XVII	Xã Trung Lương								
1	Trần Văn Lâu	Xã Trung Lương	337	9	LUC	0,007	0,007		
2	Ma Doãn Thịnh (Lưu Thị Nhái)	Xã Trung Lương	399	14	BHK	0,017	0,017		
3	Nguyễn Đình Thịnh	Xã Trung Lương	416	14	LUK	0,014	0,014		
4	Nguyễn Đăng Tuấn	Xã Trung Lương	202	47	LUC	0,008	0,008		
5	Ngô Thế Núi	Xã Trung Lương	367	55	CLN	0,004	0,004		
XVIII	Xã Lam Vỹ								
1	Triệu Văn Thủ	Xã Lam Vỹ	87	87	HNK	0,020	0,020		
2	Hứa Đức Thơ	Xã Lam Vỹ	55	92	HNK	0,010	0,010		
3	Ma Đức Dũng	Xã Lam Vỹ	57	101	HNK	0,007	0,007		
4	Ma Doãn Tông	Xã Lam Vỹ	101	101	HNK	0,023	0,023		
5	Ma Đức Chung	Xã Lam Vỹ	184	102	LUC	0,020	0,020		
6	Lý Văn Kim	Xã Lam Vỹ	89	112	LUC	0,030	0,030		
XIX	Xã Bảo Linh								
1	Hoàng Thị Thơ	Xã Bảo Linh	170	47	CLN	0,010	0,010		
2	Triệu Thị Thủy	Xã Bảo Linh	249	47	CLN	0,010	0,010		
3	Phan Đăng Lượng	Xã Bảo Linh	87	47	CLN	0,007	0,007		
4	Nguyễn Thị Cam	Xã Bảo Linh	383	47	CLN	0,014	0,014		
5	Lý Thị Kim	Xã Bảo Linh	35	47	CLN	0,007	0,007		
6	Phan Đăng Lượng	Xã Bảo Linh	184	50	CLN	0,007	0,007		
XX	Xã Phúc Chu								

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm
1	Lường Văn Chung	Xã Phúc Chu	105	21	NTS	0,014	0,014		
2	Lường Văn Vàng	Xã Phúc Chu	108	16	NTS	0,014	0,014		
XXI	Xã Bộc Nhiêu								
1	Lê Đình Tươi	Xã Bộc Nhiêu	233	80	HNK	0,010	0,010		
XXII	Xã Linh Thông								
1	Lưu Đức Khoa	Xã Linh Thông	15(105)	44(46)	LUC	0,010	0,010		